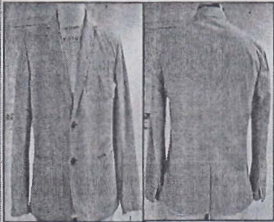
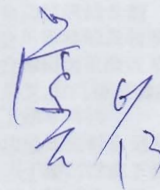


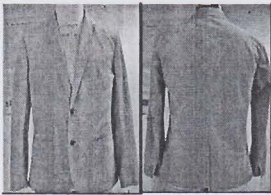
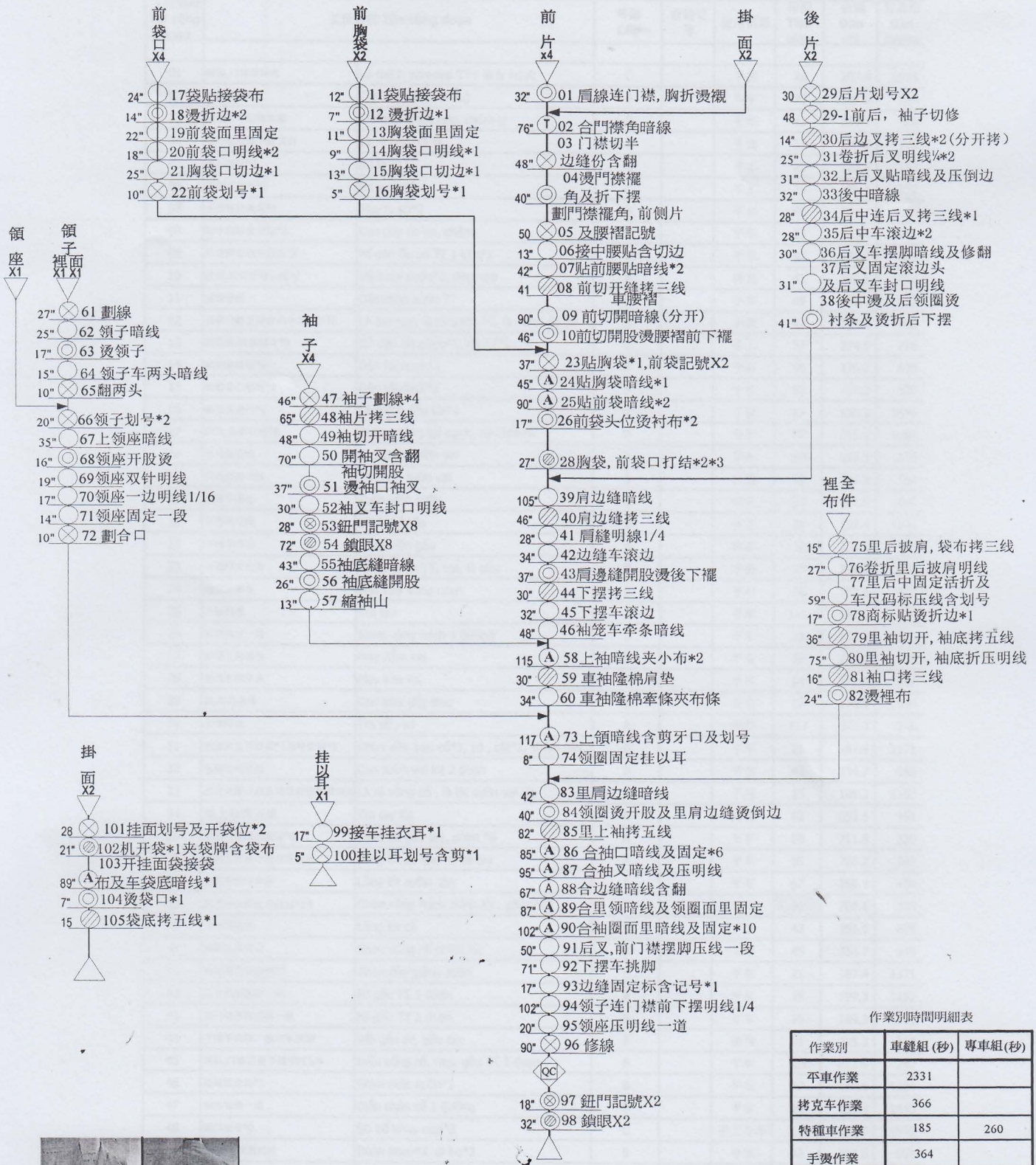
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-196B	款式說明 订单 : 3000	制表人: NGA	日期: 2016/06/13	文件編號:
參考雷同款: 同款式 G15-347B			照片 	
生產車縫時間: 3654	特車組時間: 278	總時間: 3932		
生產出數: 7.88	特車組出數: 103.6	IE 總出數: 7.32		

PPIC 主管:





作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2331	
拷克車作業	366	
特種車作業	185	260
手燙作業	364	
手工作業	408	18
合計工時(秒)	3654	278
出數(件)	7.88	103.6
總合計工時(秒)	3932	總出數(件) 7.32

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G16-196B**

DATE: **6/11/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.88** **7.88**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
01	肩缝,门襟烫衬条	Là méch vai+nẹp TT+ là ly ngực	C	手烫	28	207.8	1029
02	合门襟暗线	Can chập nẹp (mẫu)	B	专车	75	597.8	384
03	门襟切半边缝含翻	Chém sửa lộn nẹp, chém ly	C	平车	43	319.1	670
04	烫门襟及前下摆烫折	Là rẽ nẹp, rẽ ly	B	手烫	37	294.9	778
05	前片划号*2	Sd ly TT*2	C	手工	25	185.5	1152
06	前侧片划号*2	Sd sườn*2	C	手工	25	185.5	1152
07	车前腰褶暗线*2	May ly eo*2	B	平车	42	334.7	686
08	接中腰贴及切边*2	Can dây ốp eo, chém	B	平车	13	103.6	2215
09	贴前腰贴双针压线*2	Mí dán ốp eo TT 1 kim*2	B	平车	42	334.7	686
10	挂面,前切开拷三线*2	VS 3 chỉ sườn*2, đắp nẹp	B	拷克	41	326.8	702
11	边缝暗线	Can chập sườn TT	B	平车	45	358.7	640
12	烫前门襟及烫前切开及折下摆	Là êm nẹp, là rẽ sườn TT, là méch ốp eo	B	手烫	42	334.7	686
13	贴前袋,胸袋划号*3	SD dán túi ngực*1, túi TT*2	C	手工	37	274.5	778
14	贴胸袋暗线*1	Dán túi ngực*1	A	平车	45	376.7	640
15	贴前袋口暗线*2	Dán túi dưới*2	A	平车	90	753.3	320
16	前袋头烫衬*2	Là méch đầu túi*3	B	手烫	17	135.5	1694
17	胸袋,前袋打结*6	Di bộ miệng túi ngực, túi dưới*6	B	专车	27	215.2	1067
18	肩边缝暗线	Can chập sườn vai	B	平车	105	836.9	274
19	肩边缝拷三线	VS 3 chỉ sườn vai	B	拷克	38	302.9	758
20	边缝车滚边	Cuốn viền sườn	B	喇叭	34	271.0	847
21	下摆拷三线	VS 3 chỉ gấu	B	拷克	21	167.4	1371
22	下摆车滚边	Cuốn viền gấu	B	喇叭	32	255.0	900
23	肩边缝开股烫	Là lật sườn TT, vai, là gấu	B	手烫	37	294.9	778
24	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B	平车	48	382.6	600
25	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	962.6	250
26	袖笼固定一道	Ghim vòng nách 1 đường	B	平车	32	255.0	900
27	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	平车	30	239.1	960
28	袖笼车棉牵条	May ken vai	B	平车	34	271.0	847
29	挂,车挂衣耳	Can may dây treo	B	平车	17	135.5	1694
30	上领暗线	Tra cổ, sd	A	平车	117	979.3	246
31	领圈固定挂以耳*1划号含剪*1	Ghim dây treo cổ*1, sd, cắt*1, chém dây	B	平车	21	167.4	1371
32	里肩边缝暗线	Can sườn vai lót 2 đoạn	B	平车	42	334.7	686
33	面里领圈开股及烫里肩边缝倒边	Là rẽ vòng cổ, là lật sườn vai lót	B	手烫	25	199.3	1152
34	里上袖拷五线	Tra tay lót	B	拷克	82	653.5	351
35	合袖口暗线及固定*6	Lồng lót gấu tay, ghim *6	A	平车	85	711.5	339
36	合袖义面里暗线及压明线	Lồng lót sè tay, mí sè tay	A	平车	95	795.2	303
37	合挂里暗线含翻	Lồng lót sườn, lộn	A	平车	67	560.8	430
38	袖笼面里固定及固定*10	Ghim vòng nách chính lót, ghim*10	B	平车	96	765.1	300
39	合领圈暗线	Lồng lót cổ	A	平车	42	351.5	686
40	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	45	358.7	640
41	边缝固定锁链线*2	Ghim dây giằng sườn	B	平车	21	167.4	1371
42	后叉摆脚压线一段	Mí gấu TS 1 đoạn	B	平车	25	199.3	1152
43	前门襟摆脚压线一段	Mí gấu TT 1 đoạn	B	平车	25	199.3	1152
44	下摆车挑脚, 袖口车挑脚	Vắt gấu áo, gấu tay	B	挑脚	91	725.3	316
45	领沿,门襟连前下摆明线1/4	Điều sống cổ, nẹp, gấu TT 1 đoạn	B	平车	102	812.9	282
46	边缝固定标*1	Ghim móc sườn*1	B	平车	17	135.5	1694
47	领座明线一道	Điều chân cổ 1 đường	B	平车	20	159.4	1440
48	钮门记号*2	SD bố khuy nẹp*2	C	手工专车	18	133.6	1600
49	锁眼*3,锁眼打结	Đánh khuy*2, di bộ*2	B	专车	32	255.0	900
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	667.8	320

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N^o **G16-196B**

DATE: **6/11/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.88 7.88**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	前口袋*2*2	Túi trước*2*2						
A01	前袋接袋布暗线*2	Can lót túi*2	B		平车	24	191.3	1200
A02	烫折袋口*2	Là gấp miệng túi	B		手烫	14	111.6	2057
A03	袋口明线一道	Điều miệng túi	B		平车	18	143.5	1600
A04	前袋面里固定	Ghim túi trước chính lót	B		专车	22	175.3	1309
A05	前袋周边切边*2	Chém đáy túi*2	B		平车	25	199.3	1152
A06	前袋底划线*2	SD túi TT*2	C		手工	10	74.2	2880
	胸口袋*1	Túi ngực*2						
B01	前袋接袋布暗线*2	Can lót túi*2	B		平车	12	95.6	2400
B02	烫折袋口*2	Là gấp miệng túi	B		手烫	7	55.8	4114
B03	袋口明线一道	Điều miệng túi	B		平车	9	71.7	3200
B04	胸袋面里固定	Ghim túi ngực chính lót*1	B		专车	11	87.7	2618
B05	袋口面里固定	Chém đáy túi*1	B		平车	13	103.6	2215
B06	胸袋底划线*1	SD túi ngực*1	c		平车	5	37.1	5760
	后片*2	Thân sau*2						
C01	后片划号*2	SD TS *2	C		手工	30	222.6	960
C02	前后袖子切修	Chém TT+TS +tay	C		手工	48	398.4	600
C03	后边叉拷三线*1	VS 3 chỉ sê sau*2(phân khai)	B		拷克	14	111.6	2057
C04	圈折后边叉明线1/4	Điều gấp sê sườn 1/4*2	B		平车	25	199.3	1152
C05	上后又贴暗线	Tra đáp sê sau	B		平车	19	151.4	1516
C06	边叉贴拷三线	VS 3 chỉ đáp sê	B		拷克	8	63.8	3600
C07	后叉贴压倒边明线	Mí đáp sê sau tăng cường	B		平车	13	103.6	2215
C08	后中暗线及后又上段固定	Can chắp giữa sau , ghim chặn sê lót 1 đoạn	B		平车	32	255.0	900
C09	后中拷暗线	VS 3 chỉ giữa sau	B		拷克	20	159.4	1440
C10	后中车滚边	Cuốn viền giữa sau	B		喇叭	28	223.2	1029
C11	车后又摆脚暗线及修翻	Chặn gấu sê sau, sửa lộn	B		平车	30	239.1	960
C12	后又固定滚边头	Chặn đầu viền giữa sau	B		平车	11	87.7	2618
C13	后又车封口明线	Điều sê sau 1 đoạn	B		平车	20	159.4	1440
C14	后中开股,烫折后又烫及烫折	Là rẽ giữa sau, là méch vòng cổ	B		手烫	31	247.1	929
	袖子*4	Tay*4						
D01	领子划号	SD tay*4	C		手工	40	296.8	720
D02	袖子拷三线*4	VS 3 chỉ tay*4	B		拷克	56	446.3	514
D03	袖切开暗线	Can chắp sườn tay	B		平车	54	430.4	533
D04	开袖叉含修翻	May sê tay, xén sửa lộn	B		平车	35	279.0	823
D05	袖切开股烫及袖口及袖叉	Là rẽ sườn tay + gấu tay+sê tay	B		手烫	37	294.9	778
D06	袖叉车封口明线一段	Điều sê 1 đoạn	B		平车	25	199.3	1152
D07	钮门记号*6	SD bổ khuy tay*3*2	C		手工	15	111.3	1920
D08	锁眼*6固定袖叉,锁眼打结	Đánh khuy*3*2, đi bộ*3*2	B		专车	72	573.8	400
D09	袖底缝暗线	Quây tròn tay	B		平车	43	342.7	670
D10	袖底缝开股烫	Là rẽ quây tròn tay	B		手烫	21	167.4	1371
D11	缩袖山	May dùm tay	B		平车	13	103.6	2215

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G16-196B**
DATE: **6/11/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **7.88 7.88**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	領子*2	Cổ*2					
E01	領子划線*2	SD cổ*2	C	手工	20	148.4	1440
E02	領子暗線	Can chắp sống cổ	B	平車	25	199.3	1152
E03	燙領子	Là sống cổ	B	手燙	17	135.5	1694
E04	車兩頭含修翻	Chặt cổ 2 đầu sửa lộn	B	平車	25	199.3	1152
E05	領口切修	Chém mo miệng cổ	C	平車	11	81.6	2618
E06	領座划號*2	SD chân cổ*2	C	手工	15	111.3	1920
E07	上領座暗線*2	Tra chân cổ*2	A	平車	35	293.0	823
E08	領座開股燙*1	Là rẽ chân cổ	B	手燙	11	87.7	2618
E09	領座一邊壓明線1/16	Mí chân cổ 1 bên	B	平車	17	135.5	1694
E10	領座雙針明線*1	Điều chân cổ 2 kim*1	B	雙針	19	151.4	1516
E11	領座固定一段	Ghim miệng chân cổ 1 đoạn	B	平車	14	111.6	2057
E12	領口划號	SD miệng cổ	B	手工	10	79.7	2880
	挂面*2	Đáp nẹp*2					
F01	挂面划號*2	Sd đáp nẹp*2	C	手工	28	207.8	1029
F02	燙袋口*1	Bổ túi đáp nẹp bằng máy*1	B	專車	21	167.4	1371
F03	手工剪三角*1	Bổ túi bằng tay*1	C	手工	15	111.3	1920
F04	固定兩頭*1	Chặt túi 2 đầu*1	A	平車	19	159.0	1516
F05	燙袋口*1	Là miệng túi*1	B	手燙	7	55.8	4114
F06	接袋布及車袋口壓線*1	Can lót túi, mí miệng túi*1	B	平車	42	334.7	686
F07	挂面袋底拷五線*1	VS 5 chỉ đáy túi*1	B	拷克	15	119.6	1920
	里布	Lót					
G01	里后皮肩固定鎖鏈線及划號	SD +đặt dây giằng lót	B	平車	12	95.6	2400
G02	里后披肩卷折明線	Điều gấp lót đáp ngực TS	B	平車	27	215.2	1067
G03	里后披肩拷三線,袋布拷三線	VS 3 chỉ đáp ngực lót, đáp lót túi	B	拷克	15	119.6	1920
G04	商標貼燙折邊*1	Là gấp đáp mac TS*1	B	手燙	17	135.5	1694
G05	里后中固定活折及固定邊緣	Ghim ly giữa sau lót	B	平車	13	103.6	2215
G06	里后中車商標壓明線	Mí dán mac chính, mí dán đáp mac	B	绣花車	46	366.6	626
G07	里袖切開袖底拷五線	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót	B	拷克	40	318.8	720
G08	里袖叉固定	Chặt sè tay lót	B	平車	17	135.5	1694
G09	里袖切開,袖底壓明線	Mí sống tay, bụng tay lót	B	平車	54	430.4	533
G10	里袖口拷三線	VS 3 chỉ gấu tay	B	拷克	16	127.5	1800
G11	燙袖里	Là lót tay	B	手燙	16	127.5	1800
G12	燙里后披肩	Là đáp ngực TS lót	B	手燙	8	63.8	3600
	TOTAL				3932	31,324	7.32



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn	
平車作業 Máy thường	2331		28
拷克作業 Máy vs	366		4
May vien (喇叭)	94		1
挑脚車作業 Đặc chủng	91	260	1
手燙作業 Là	364		4
手工作業 Cđ tay	408	18	5
日工(秒) Tài xế	3654	278	44
出数(件)(SL CN)	7.88	103.6	
总合计时(秒) Tổng cộng	3932	总出数: Tổng LSCN	7.32

製表人: 阿草